ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

Số: 26 /QĐ-HĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy năm 2021 của Đại học Huế theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ)

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-ĐHH ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 434/TB-ĐHH ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 1 theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) và theo phương thức tuyển sinh riêng;

Căn cứ kết luận phiên họp xét duyệt điểm trúng tuyển đợt 1 theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT và theo phương thức tuyển sinh riêng của HĐTS Đại học Huế ngày 04 tháng 6 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy năm 2021 của Đại học Huế theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) gồm các ngành như sau: (*Bảng điểm kèm theo*).

Điều 2. Ban Thư ký HĐTS có nhiệm vụ công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các công việc tiếp theo theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế và Ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Thành viên HĐTS;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. TTQ.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ THEO PHƯƠNG THỨC XÉT KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở CẤP THPT (HỌC BẠ)

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-HĐTSĐH ngày 04 /6/2021 của Giám đốc Đại học Huế - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (*thang điểm 30*)
	I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	**DHA**		
1	**Luật**	7380101	A00, C00, C20, D66	20.00
2	**Luật Kinh tế**	7380107	A00, C00, C20, D01	20.00
	II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	**DHF**		
1	**Sư phạm Tiếng Anh**	7140231	D01, D14, D15	26.00
2	**Sư phạm Tiếng Pháp**	7140233	D01, D03, D15, D44	18.00
3	**Sư phạm Tiếng Trung Quốc**	7140234	D01, D04, D15, D45	24.00
4	**Việt Nam học**	7310630	D01, D15, D15	18.00
5	**Ngôn ngữ Anh**	7220201	D01, D14, D15	23.00
6	**Ngôn ngữ Nga**	7220202	D01, D02, D15, D42	18.00
7	**Ngôn ngữ Pháp**	7220203	D01, D03, D15, D44	18.00
8	**Ngôn ngữ Trung Quốc**	7220204	D01, D04, D15, D45	24.00
9	**Ngôn ngữ Nhật**	7220209	D01, D06, D15, D43	23.00
10	**Ngôn ngữ Hàn Quốc**	7220210	D01, D14, D15	25.00
11	**Quốc tế học**	7310601	D01, D14, D15	18.00
	III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	**DHK**		
1	**Kinh tế** (gồm 03 chuyên ngành*: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch*)	7310101	A00, A01, C15, D01	20.00
2	**Kinh tế nông nghiệp**	7620115	A00, A01, C15, D01	18.00
3	**Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)	7349001	A00, D01, D03, D96	18.00

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (*thang điểm 30*)
4	**Song ngành Kinh tế - Tài chính** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)	7903124	A00, A01, C15, D01	18.00
5	**Quản trị kinh doanh** (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin - Ireland)	7349002	A00, A01, C15, D01	22.00
	IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	**DHL**		
1	**Bất động sản**	7340116	A00, B00, C00, C04	18.00
2	**Sinh học ứng dụng**	7420203	A00, B00, D08, B4	18.00
3	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	7510201	A00, A02, A10, B00	18.00
4	**Kỹ thuật cơ – điện tử**	7520114	A00, A02, A10, B00	18.00
5	**Công nghệ thực phẩm**	7540101	A00, B00, B04, C02	20.00
6	**Công nghệ sau thu hoạch**	7540104	A00, B00, B04, C02	18.00
7	**Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**	7540106	A00, B00, B04, C02	18.00
8	**Kỹ thuật cơ sở hạ tầng**	7580210	A00, A02, A10, B00	18.00
9	**Khuyến nông** (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)	7620102	A00, B00, C00, C04	18.00
10	**Chăn nuôi** (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620105	A00, A02, B00, D08	20.00
11	**Nông học**	7620109	A00, B00, B04, D08	18.00
12	**Khoa học cây trồng**	7620110	A00, B00, B04, D08	18.00
13	**Bảo vệ thực vật**	7620112	A00, B00, B04, D08	18.00
14	**Phát triển nông thôn**	7620116	A00, B00, C00, C04	18.00
15	**Nông nghiệp công nghệ cao**	7620118	A00, B00, B04, D08	18.00
16	**Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn**	7620119	A00, C00, C04, D01	18.00
17	**Lâm học**	7620201	A00, A02, B00, D08	18.00
18	**Quản lý tài nguyên rừng**	7620211	A00, A02, B00, D08	18.00
19	**Nuôi trồng thủy sản**	7620301	A00, B00, B04, D08	19.50
20	**Bệnh học thủy sản**	7620302	A00, B00, B04, D08	18.00
21	**Quản lý thủy sản**	7620305	A00, B00, B04, D08	18.00
22	**Thú y**	7640101	A00, A02, B00, D08	21.00

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (*thang điểm 30*)
23	**Quản lý đất đai**	7850103	A00, B00, C00, C04	18.00
	V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	**DHS**		
1	**Giáo dục Tiểu học**	7140202	C00, D01, D08, D10	24.00
2	**Giáo dục công dân**	7140204	C00, C19, C20, D66	18.00
3	**Giáo dục Chính trị**	7140205	C00, C19, C20, D66	18.00
4	**Sư phạm Toán học**	7140209	A00, A01, D07, D90	23.00
5	**Sư phạm Tin học**	7140210	A00, A01, D01, D90	18.00
6	**Sư phạm Vật lí**	7140211	A00, A01, D07, D90	18.00
7	**Sư phạm Hóa học**	7140212	A00, B00, D07, D90	18.00
8	**Sư phạm Sinh học**	7140213	B00, B02, B04, D90	18.00
9	**Sư phạm Ngữ văn**	7140217	C00, C19, D01, D66	20.00
10	**Sư phạm Lịch sử**	7140218	C00, C19, D14, D78	18.00
11	**Sư phạm Địa lí**	7140219	A09, C00, C20, D15	18.00
12	**Sư phạm Công nghệ**	7140246	A00, B00, D90	18.00
13	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**	7140247	A00, B00, D90	18.00
14	**Giáo dục pháp luật**	7140248	C00, C19, C20, D66	18.00
15	**Sư phạm Lịch sử - Địa lý**	7140249	C00, C19, C20, D78	18.00
16	**Hệ thống thông tin**	7480104	A00, A01, D07, D90	18.00
17	**Tâm lý học giáo dục**	7310403	B00, C00, C20, D01	18.00
18	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	7140208	C00, C19, C20, D66	18.00
19	**Vật lí** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)	T140211	A00, A01, D07, D90	18.00
20	**Giáo dục tiểu học**	7140202TA	C00, D01, D08, D10	24.00
21	**Sư phạm Toán học**	7140209TA	A00, A01, D07, D90	23.00
22	**Sư phạm Tin học**	7140210TA	A00, A01, D01, D90	18.00
23	**Sư phạm Vật lý**	7140211TA	A00, A01, D07, D90	18.00
24	**Sư phạm Hóa học**	7140212TA	A00, B00, D07, D90	18.00
25	**Sư phạm Sinh học**	7140213TA	B00, B02, D08, D90	18.00
	VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	**DHT**		
1	**Hán - Nôm**	7220104	C00, C19, D01, D14	19.00

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (*thang điểm 30*)
2	**Triết học**	7229001	A08, C19, D01, D66	19.00
3	**Lịch sử**	7229010	C00, C19, D01, D14	19.00
4	**Văn học**	7229030	C00, C19, D01, D14	19.00
5	**Quản lý nhà nước**	7310205	A00, C14, C19, D01	18.50
6	**Xã hội học**	7310301	C00, D01, D14	18.50
7	**Đông phương học**	7310608	C00, C19, D01, D14	19.00
8	**Báo chí**	7320101	C00, D01, D15	20.00
9	**Công nghệ sinh học**	7420201	A00, B00, D01, D08	20.00
10	**Kỹ thuật sinh học**	7420202	A00, B00, D01, D08	20.00
11	**Hoá học**	7440112	A00, B00, D01, D07	19.00
12	**Khoa học môi trường**	7440301	A00, B00, D07, D15	18.50
13	**Toán ứng dụng**	7460112	A00, A01, D01	18.00
14	**Quản trị và phân tích dữ liệu**	7480107	A00, A01, D01	20.50
15	**Công nghệ thông tin**	7480201	A00, A01, D01, D07	20.50
16	**Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông**	7510302	A00, A01, D01, D07	19.00
17	**Công nghệ kỹ thuật hóa học**	7510401	A00, B00, D01, D07	19.00
18	**Kỹ thuật môi trường**	7520320	A00, B00, D07, D15	18.50
19	**Kỹ thuật địa chất**	7520501	A00, B00, D01, D07	18.50
20	**Công tác xã hội**	7760101	C19, D01, D14	18.00
21	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	7850101	B00, C04, D01, D15	18.50
	VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	**DHY**		
1	**Y tế công cộng**	7720701	B00	20.00
	VIII. TRƯỜNG DU LỊCH	**DHD**		
1	**Quản trị kinh doanh**	7340101	A00, C00, D01, D10	21.00
2	**Du lịch**	7810101	A00, C00, D01, D10	19.00
3	**Du lịch điện tử**	7810102	A00, A01, D01, D10	18.00
4	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**	7810103	A00, C00, D01, D10	20.00
5	**Quản trị du lịch và khách sạn**	7810104	A00, C00, D01, D10	24.00
6	**Quản trị khách sạn**	7810201	A00, C00, D01, D10	21.00
7	**Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống**	7810202	A00, C00, D01, D10	18.50

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (*thang điểm 30*)
	IX. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	**DHE**		
1	**Khoa học dữ liêu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: *Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh*)	7480112	A00, A01, D01	20.00
2	**Khoa học dữ liêu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: *Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh*)	7480112KS	A00, A01, D01	20.00
3	**Kỹ thuật điện**	7520201	A00, A01, D01	19.50
4	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7520216	A00, A01, D01	19.50
	X. KHOA QUỐC TẾ	**DHI**		
1	**Quan hệ Quốc tế**	7310206	A01, C00, D01, D14	20.00
2	**Truyền thông đa phương tiện**	7320104	A00, C00, C15, D01	19.50
3	**Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**	7850102	A00, A01, A04, D01	18.00
	XI. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	**DHQ**		
1	**Công nghệ kỹ thuật môi trường**	7510406	A09, B00, B04, D07	18.00
2	**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	A00, A01, A09, A10	18.00
3	**Kỹ thuật điện**	7520201	A00, A01, A10, D07	18.00
4	**Kinh tế xây dựng**	7580301	A00, A01, A09, C14	18.00
5	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7520216	A00, A01, A10, D07	18.00
6	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**	7810103	A00, C00, D01, D10	18.00
7	**Quản trị khách sạn**	7810201	A00, C00, D01, D10	18.00
8	**Công nghệ thông tin**	7480201	A00, A01, D01, D07	18.00

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC HUẾ

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh